CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bắc Ninh, tháng 01 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG
Ký ngày: 27/1/2022 17:32:59

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

-	Ông Nguyễn Nam Giang	Chủ tịch HĐQT
-	Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên HĐQT - Giám đốc Công ty
-	Ông Nguyễn Đức Thanh	Thành viên HĐQT *(Thôi giữ chức vụ Thành viên HĐQT từ ngày 10/09/2021)*
-	Ông Đỗ Toàn Thắng	Thành viên HĐQT (Từ ngày 28/04/2021)
-	Ông Đỗ Điệp Anh	Thành viên HĐQT
-	Ông Trần Đăng Tuyết	Phó Giám đốc Công ty

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0100100199 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN H. TIÊN DU - T. BẮC NINH

Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 03/2022/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/01/2022, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh	**Trần Thị Trang**
Tổng giám Đốc	**Kiểm toán viên**
Số giấy CNĐKHNKT 0034-2018-055-1	Số giấy CNĐKHNKT 2909-2020-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Partnering for **Success**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**213.621.303.866**	**227.951.522.765**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**3.681.143.165**	**7.620.422.959**
1.	Tiền	111		3.681.143.165	7.620.422.959
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**130.375.008.138**	**131.470.268.397**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	84.309.844.944	13.166.869.549
2.	Trả trước cho người bán	132		601.443.437	453.852.479
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	46.174.645.977	117.849.546.369
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(710.926.220)	-
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**59.832.220.605**	**70.803.840.676**
1.	Hàng tồn kho	141		59.832.220.605	70.803.840.676
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**19.732.931.958**	**18.056.990.733**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	918.451.405	372.509.322
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.814.480.553	17.547.603.233
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	136.878.178
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**98.374.185.802**	**127.457.783.087**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**76.841.298.495**	**96.952.946.312**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	76.219.842.508	96.309.349.689
	- Nguyên giá	*222*		*312.735.290.279*	*308.238.923.906*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(236.515.447.771)*	*(211.929.574.217)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	621.455.987	643.596.623
	- Nguyên giá	*228*		*1.104.178.500*	*1.104.178.500*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(482.722.513)*	*(460.581.877)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**12**	**-**	**789.709.969**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	789.709.969
III.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**13**	**-**	**5.400.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	6.750.000.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.350.000.000)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**21.532.887.307**	**24.315.126.806**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	21.532.887.307	24.315.126.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**311.995.489.668**	**355.409.305.852**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**137.463.767.931**	**186.572.467.820**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**130.888.587.879**	**165.577.890.717**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	19.472.236.951	7.882.938.916
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	4.293.706.020	3.358.365.795
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.640.886.820	592.237.921
4.	Phải trả người lao động	314		16.726.063.117	12.733.614.699
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.990.654.383	2.776.387.492
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	45.133.790.482	124.816.815.170
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	37.491.381.343	10.702.907.098
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.139.868.763	2.714.623.626
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**6.575.180.052**	**20.994.577.103**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	6.575.180.052	20.994.577.103
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**174.531.721.737**	**168.836.838.032**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**174.531.721.737**	**168.836.838.032**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.227.504.031	35.005.319.498
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.971.002.736	1.498.303.564
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*609.565.432*	*609.565.432*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*6.361.437.304*	*888.738.132*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**430**		**311.995.489.668**	**355.409.305.852**

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**655.909.687.631**	**640.591.215.031**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**655.909.687.631**	**640.591.215.031**
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	557.133.006.325	566.929.133.670
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**98.776.681.306**	**73.662.081.361**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.701.703.282	3.693.910.822
7.	Chi phí tài chính	22	25	6.358.483.238	16.160.885.293
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.241.594.676*	*14.054.075.381*
8.	Chi phí bán hàng	24	26	18.773.567.942	15.776.318.004
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	68.313.651.315	44.258.474.440
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh**	**30**		**8.032.682.093**	**1.160.314.446**
11.	Thu nhập khác	31	29	142.068.408	116.210.508
12.	Chi phí khác	32	29	16.440.180	51.863.891
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**29**	**125.628.228**	**64.346.617**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**8.158.310.321**	**1.224.661.063**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.796.873.017	335.922.931
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**6.361.437.304**	**888.738.132**
17.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**31**	**568**	**20**

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***8.158.310.321***	***1.224.661.063***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.069.415.180	24.741.738.323
- Các khoản dự phòng	03	(639.073.780)	1.766.022.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	886.178.682	712.490.735
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(326.357.282)	(21.217.635)
- Chi phí lãi vay	06	6.241.594.676	14.054.075.381
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***39.390.067.797***	***42.477.769.867***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.043.486.647	106.734.662.910
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.971.620.071	59.270.805.759
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(54.546.585.250)	100.485.094.801
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.236.297.416	6.199.146.056
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.238.369.422)	(21.555.767.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.345.998.910)	(2.637.295.173)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	89.300.000	10.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.945.785.438)	(1.418.469.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(12.345.967.089)***	***289.565.947.294***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.300.643.811)	(18.201.892.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	120.000.000	64.292.273
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.750.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	206.357.282	8.696.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.775.713.471***	***(18.128.904.489)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	401.119.505.346	468.236.697.158
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(388.623.928.152)	(715.391.331.542)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.864.483.100)	(18.973.441.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***6.631.094.094***	***(266.128.076.224)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(3.939.159.524)**	**5.308.966.581**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**7.620.422.959**	**2.309.935.539**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(120.270)	1.520.839
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**3.681.143.165**	**7.620.422.959**

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 số 0100100199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 08/12/2020. Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là NSC. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,08 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,05 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là là 308 người, trong đó cán bộ quản lý là 34 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 360 người, trong đó cán bộ quản lý là 33 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc lào để quấn thuốc lá điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc lào;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc lào;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn phân bón (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày theo chính sách kế toán áp dụng nhất quán và đảm bảo khả năng so sánh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất;
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí bốc xếp trung chuyển nội bộ tương ứng lượng thành phẩm sản xuất, gia công chế biến tồn cuối kỳ và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

4.11. Quỹ lương

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Quỹ lương được Công ty trích và ghi nhận vào chi phí trong năm khoảng 58,01 tỷ đồng đã bao gồm việc loại trừ các yếu tố khách quan do tác động của dịch bệnh covid làm ảnh hưởng đến năng suất lao động và lợi nhuận của Công ty. Quỹ lương sẽ được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

4.12. Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến nay.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm báo cáo; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán (nếu có); cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá… Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có) được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải

thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	79.185.992	953.213.739
Tiền gửi ngân hàng	3.601.957.173	6.667.209.220
Cộng	**3.681.143.165**	**7.620.422.959**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	58.060.815.293	1.085.432.830
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	711.657.144	1.447.812.872
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	836.898.468	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	23.365.650	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	513.150.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	7.975.896.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.900.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.195.624.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	119.731.500	-
Công ty TNHH Wisdom Internationnal Technology VN	1.482.873.913	3.002.190.742
Công ty Liên doanh BAT- VINATABA	-	1.858.560.000
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	1.382.512.545	4.208.904.542
Các khoản phải thu khách hàng khác	107.320.431	1.563.968.563
Cộng	**84.309.844.944**	**13.166.869.549**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	*80.543.211.307*	*3.192.192.402*

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

6.1. NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Thời gian quá hạn	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND	
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	*Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm*	493.403.203	246.707.248	246.695.955	-	-	-
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	*Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm*	343.495.265	103.055.355	240.439.910	-	-	-
Công ty TNHH Wisdom Internationnal Technology VN	*Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm*	1.482.873.913	1.259.083.558	223.790.355	-	-	-
Cộng		**2.319.772.381**	**1.608.846.161**	**710.926.220**	-	-	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	5.000.000	-	37.000.000	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	204.065.187	-	269.071.040	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	42.929.568.000	-	117.240.007.500	-
Các khoản phải thu khác	3.036.012.790	-	303.467.829	-
Cộng	**46.174.645.977**	**-**	**117.849.546.369**	**-**

(*) Số dư phải thu theo Hợp đồng ủy thác nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá sản xuất xuất khẩu số 02/ND/TLTL-NSC ngày 05/08/2021.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.910.348.491	-	22.334.006.657	-
Công cụ, dụng cụ	276.790.936	-	343.195.841	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.128.548.479	-	1.724.610.091	-
Thành phẩm	38.048.491.018	-	45.383.938.879	-
Hàng hóa	1.150.291.681	-	631.916.848	-
Hàng gửi bán	4.317.750.000	-	386.172.360	-
Cộng	**59.832.220.605**	**-**	**70.803.840.676**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**918.451.405**	**372.509.322**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.431.005	-
- Phí bảo hiểm trả một lần	843.601.040	367.012.107
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	5.497.215
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.419.360	-
Chi phí trả trước dài hạn	**21.532.887.307**	**24.315.126.806**
- Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	14.344.192.749	14.856.485.349
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	2.128.683.332	1.437.284.898
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	5.060.011.226	8.021.356.559
Cộng	**22.451.338.712**	**24.687.636.128**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2021	**138.817.984.183**	**153.023.607.184**	**13.746.843.514**	**1.385.502.921**	**1.264.986.104**	**308.238.923.906**
Tăng trong năm	***1.069.676.560***	***739.163.872***	***-***	***3.159.160.000***	***-***	***4.968.000.432***
Mua sắm	118.220.000	687.840.000	-	105.190.000	-	911.250.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	951.456.560	51.323.872	-	3.053.970.000	-	4.056.750.432
Giảm trong năm	***-***	***-***	***471.634.059***	***-***	***-***	***471.634.059***
Thanh lý	-	-	471.634.059	-	-	471.634.059
Tại 31/12/2021	**139.887.660.743**	**153.762.771.056**	**13.275.209.455**	**4.544.662.921**	**1.264.986.104**	**312.735.290.279**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2021	**89.221.230.837**	**113.149.666.628**	**7.325.151.582**	**973.991.839**	**1.259.533.331**	**211.929.574.217**
Tăng trong năm	***8.543.877.236***	***14.614.827.338***	***1.283.004.156***	***610.346.110***	***5.452.773***	***25.057.507.613***
Khấu hao trong năm	8.543.877.236	14.614.827.338	1.283.004.156	600.113.041	5.452.773	25.047.274.544
Tăng khác	-	-	-	10.233.069	-	10.233.069
Giảm trong năm	***-***	***-***	***471.634.059***	***-***	***-***	***471.634.059***
Thanh lý	-	-	471.634.059	-	-	471.634.059
Tại 31/12/2021	**97.765.108.073**	**127.764.493.966**	**8.136.521.679**	**1.584.337.949**	**1.264.986.104**	**236.515.447.771**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	**49.596.753.346**	**39.873.940.556**	**6.421.691.932**	**411.511.082**	**5.452.773**	**96.309.349.689**
Tại 31/12/2021	**42.122.552.670**	**25.998.277.090**	**5.138.687.776**	**2.960.324.972**	**-**	**76.219.842.508**

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2021 là: 75.562.184.752 đồng (tại 31/12/2020 là 74.468.056.426 đồng).

Giá trị tài sản đảm bảo: Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được sử dụng để thế chấp cho Hợp đồng vay số 16/HĐTDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 31/12/2021 là 14.082.886.517 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 27.549.098.405 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2021	**602.950.000**	**501.228.500**	**1.104.178.500**
Tại 31/12/2021	**602.950.000**	**501.228.500**	**1.104.178.500**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2021	-	**460.581.877**	**460.581.877**
Tăng trong năm	-	***22.140.636***	***22.140.636***
Khấu hao trong năm	-	22.140.636	22.140.636
Tại 31/12/2021	-	**482.722.513**	**482.722.513**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	**602.950.000**	**40.646.623**	**643.596.623**
Tại 31/12/2021	**602.950.000**	**18.505.987**	**621.455.987**

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình xây dựng kho số 9	-	125.339.969
Khác	-	664.370.000
Cộng	-	**789.709.969**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	-	-	-	6.750	(1.350)	5.400
Cộng	-	-	-	**6.750**	**(1.350)**	**5.400**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Kinh Bắc	297.137.190	297.137.190	160.393.740	160.393.740
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Ngân Kiên Phát	6.430.000.000	6.430.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phúc Sinh	-	-	324.885.000	324.885.000
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	207.328.000	207.328.000	288.486.000	288.486.000
Công ty TNHH Đầu tư Lê Phát	1.078.846.000	1.078.846.000	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Phòng cháy chữa cháy Bắc Ninh	853.600.000	853.600.000	-	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-	708.691.500	708.691.500
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Vận tải 24 giờ	637.300.560	637.300.560	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Sơn VINA	21.777.731	21.777.731	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp IBOSS	767.800.000	767.800.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Đồng Tiến	33.300.100	33.300.100	-	-
CENTRAL LINE (HK) LIMITED	3.063.614.400	3.063.614.400	-	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại và đầu tư An Hưng	-	-	2.610.000.000	2.610.000.000
Công ty ĐTPT Hạ tầng Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera	247.758.658	247.758.658	-	-
Nhà cung cấp khác	5.833.774.312	5.833.774.312	3.790.482.676	3.790.482.676
Cộng	**19.472.236.951**	**19.472.236.951**	**7.882.938.916**	**7.882.938.916**
Trong đó phải trả các bên liên quan (*)	*54.250.000*	*54.250.000*	*940.159.000*	*940.159.000*

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Lafrutta International Trading Company Private Limited	3.600.019.536	2.719.525.210
Các khách hàng khác	693.686.484	638.840.585
Cộng	**4.293.706.020**	**3.358.365.795**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết các loại thuế				
Thuế TNDN	(136.878.178)	1.796.873.017	1.345.998.910	313.995.929
Thuế TNCN	7.062.383	1.947.144.409	633.199.710	1.321.007.082
Thuế đất, tiền thuê đất	576.269.400	700.134.715	1.276.404.115	-
Thuế khác	8.906.138	559.374.887	562.397.216	5.883.809
Cộng	**455.359.743**	**5.003.527.028**	**3.817.999.951**	**1.640.886.820**
Trong đó:				
Số thuế còn phải thu	*136.878.178*			-
Số thuế còn phải nộp	*592.237.921*			*1.640.886.820*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả ngân hàng	147.580.161	34.043.317
Lãi vay phải trả TCT Thuốc lá Việt Nam	-	966.851.404
Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	474.078.500
Chi phí phải trả khác	3.368.995.722	1.301.414.271
Cộng	**3.990.654.383**	**2.776.387.492**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	48.830.293	120.633.292
Bảo hiểm xã hội	50.867.504	-
Bảo hiểm y tế	12.715.602	-
Bảo hiểm thất nghiệp	26.703.186	2.887.183
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	671.136.005	6.535.619.105
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25.655.965	25.655.965
Phải trả nhận ủy thác nhập/xuất khẩu	43.765.920.000	117.551.016.000
Phải trả khác	531.961.927	581.003.625
Cộng	**45.133.790.482**	**124.816.815.170**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**27.190.135.782**	**27.190.135.782**	**401.119.505.346**	**378.833.526.662**	**4.904.157.098**	**4.904.157.098**
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (1)	-	-	254.256.384.381	258.200.983.319	3.944.598.938	3.944.598.938
VIB - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	-	-	31.938.629.781	31.938.629.781	-	-
MB - Chi nhán Điện Biên Phủ (3)	-	-	1.737.819.958	1.737.819.958	-	-
MSB - Chi nhánh Sở giao dịch (4)	-	-	70.637.870.330	71.597.428.490	959.558.160	959.558.160
VCB - Chi nhánh Thăng Long (5)	27.190.135.782	27.190.135.782	42.548.800.896	15.358.665.114	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**10.301.245.561**	**10.301.245.561**	**14.376.897.051**	**9.874.401.490**	**5.798.750.000**	**5.798.750.000**
Công ty TNHH Hanchen Tobacco	5.756.250.000	5.756.250.000	5.756.250.000	5.798.750.000	5.798.750.000	5.798.750.000
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh	4.544.995.561	4.544.995.561	8.620.647.051	4.075.651.490	-	-
Vay dài hạn	**6.575.180.052**	**6.575.180.052**	-	**14.419.397.051**	**20.994.577.103**	**20.994.577.103**
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh (6)	6.575.180.052	6.575.180.052	-	8.620.647.051	15.195.827.103	15.195.827.103
Công ty TNHH Hanchen Tobacco (7)	-	-	-	5.798.750.000	5.798.750.000	5.798.750.000
Cộng	**44.066.561.395**	**44.066.561.395**	**401.119.505.346**	**388.707.928.152**	**31.697.484.201**	**31.697.484.201**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 18/2020-HĐCVHM/NHCT144-NSC ngày 18/08/2020. Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 18/08/2020 đến hết ngày 18/08/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,8%/năm đối với Đồng Việt Nam.

Khoản vay theo hợp đồng vay hạn mức số 12/2021-HĐCVHM/NHCT144-NSC ngày 19/08/2021. Hạn mức tín dụng là 180 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 19/08/2021 đến hết ngày 17/08/2022. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,2%/năm đối với Đồng Việt Nam.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 8422076.21/HĐTD/VIB-NS ngày 10/05/2021. Hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá của Công ty. Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 66036.20.051.426.4030.TD ngày 04/05/2021 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thuốc lá. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 09/11/2021. Lãi suất được quy định tại văn bản nhận nợ.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 066/2020/HĐTD ngày 12/05/2021 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm chi mua nguyên liệu đầu vào, lương, thanh toán các loại thuế (loại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) và các loại chi phí liên quan khác. Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được các bên thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 01/2021/CV/VCBHN-NS ngày 19/07/2021 với hạn mức tín dụng là 55.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 18/17/2022. Lãi suất được quy định tại văn bản nhận nợ.

Thuyết minh chi tiết các khoản vay dài hạn

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm các hợp đồng vay:

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 61/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 11/2019 với tổng giá trị không vượt quá 7.349.000.000 đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 8". Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 72/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 12/2019 với tổng giá trị không vượt quá 8.191.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 9". Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 05/02/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Cải tạo nâng cấp kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh". Hạn mức vay là 4.351.148.900 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 29/03/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư xây dựng kho thành phẩm lạnh để bảo quản sợi thuốc lá". Hạn mức vay là 5.480.000.000 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

(7) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH HANCHEN TOBACCO (HONGKONG) theo Hợp đồng vay vốn số 32/HĐVV ngày 30/06/2017, mục đích: Mở rộng sản xuất bằng cách đầu tư nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ của dự án đầu tư sản xuất chế biến sợi thuốc lá. Số tiền vay 1.250.000 USD. Thời hạn cho vay 5 năm tính từ thời điểm năm 2018.

Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong năm đầu tiên	10.301.245.561	5.798.750.000
Trong năm thứ hai	3.338.897.587	10.185.210.840
Từ 3 đến 5 năm	3.236.282.465	10.809.366.263
Cộng	**16.876.425.613**	**26.793.327.103**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	**112.020.030.000**	**16.351.574.000**	**33.546.853.039**	**3.961.610.970**	**14.584.664.591**	**180.464.732.600**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	888.738.132	888.738.132
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.458.466.459	-	(13.975.099.159)	(12.516.632.700)
Tại ngày 01/01/2021	**112.020.030.000**	**16.351.574.000**	**35.005.319.498**	**3.961.610.970**	**1.498.303.564**	**168.836.838.032**
Tăng trong năm	-	-	**222.184.533**	-	**6.361.437.304**	**6.583.621.837**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	6.361.437.304	6.361.437.304
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	222.184.533	-	-	222.184.533
Giảm trong năm	-	-	-	-	**888.738.132**	**888.738.132**
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	888.738.132	888.738.132
Tại ngày 31/12/2021	**112.020.030.000**	**16.351.574.000**	**35.227.504.031**	**3.961.610.970**	**6.971.002.736**	**174.531.721.737**

(1): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 319/NQ-NSC ngày 24/4/2020 của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Nội dung	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	222.184.533
Trích quỹ khen thưởng	333.276.800
Trích quỹ phúc lợi	333.276.799
Cộng	**888.738.132**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại 31/12/2021		Vốn góp tại 01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,08%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,59%	23.059.570.000	20,59%
Cộng	**112.020.030.000**	**100%**	**112.020.030.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**11.202.003**	**11.202.003**
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ hiếu đang lưu hành	**11.202.003**	**11.202.003**
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư hàng hóa nhận gia công, giữ hộ:

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)	**1.941.210**	**137.150**
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Thịnh	-	137.150
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	320.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.621.030	-
Các đơn vị khác	180	-
Nguyên liệu thuốc lá tách cọng (kg)	**3.505.390**	**4.368.976**
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	3.505.390	4.352.518
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	16.458
Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)	**547.553**	**1.349.952**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	530.800	1.109.847
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	16.400	-
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	353	-
HongKong King Grain International Trading Limited	-	223.750
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Thịnh	-	43
Các đơn vị khác	-	16.312
Thành phẩm sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg	**17.820**	**241.610**
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	227.810
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	17.820	-
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	13.800
Ngoại tệ các loại	**19.189**	**1.222**
USD	19.189	1.222

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	545.182.653.426	552.530.458.578
Doanh thu sơ chế tách cọng	59.626.165.249	42.762.184.769
Doanh thu khác	51.100.868.956	45.298.571.684
Cộng doanh thu	**655.909.687.631**	**640.591.215.031**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**655.909.687.631**	**640.591.215.031**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (*)	*454.646.233.238*	*498.433.479.370*

(*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 32.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu Thuốc lá	467.101.786.550	487.032.644.036
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu Thuốc lá	48.025.572.756	52.130.944.223
Giá vốn khác	42.005.647.019	27.765.545.411
Cộng	**557.133.006.325**	**566.929.133.670**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.034.340	8.696.183
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.223.215.957	108.887.623
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	270.982.985	3.576.327.016
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn	196.470.000	-
Cộng	**2.701.703.282**	**3.693.910.822**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.241.594.676	14.054.075.381
Chênh lệch tỷ giá	1.453.521.063	756.809.912
Chi phí tài chính khác	13.367.499	-
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá đầu tư	(1.350.000.000)	1.350.000.000
Cộng	**6.358.483.238**	**16.160.885.293**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	253.657.431	167.560.345
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	154.885.733	217.799.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.211.906.499	15.141.977.778
Chi phí khác bằng tiền	153.118.279	248.980.554
Cộng	**18.773.567.942**	**15.776.318.004**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	34.697.278.956	19.819.834.155
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	3.039.641.669	1.766.050.134
Chi phí khấu hao	7.815.464.642	6.650.550.816
Chi phí thuế, phí và lệ phí	(190.183.468)	193.414.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.350.855.753	7.082.994.565
Chi phí khác bằng tiền	11.600.593.763	8.745.629.915
Cộng	**68.313.651.315**	**44.258.474.440**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	64.682.226.920	52.902.619.414
Chi phí nguyên vật liệu	293.126.373.202	402.979.494.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.069.415.180	24.741.738.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.217.728.100	48.523.538.928
Chi phí bằng tiền khác	15.946.804.033	15.905.327.715
Cộng	**466.042.547.435**	**545.052.719.072**

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	**142.068.408**	**116.210.508**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	120.000.000	64.292.273
Các khoản khác	22.068.408	51.918.235
Chi phí khác	**16.440.180**	**51.863.891**
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	51.770.821
Các khoản chi phí thuế	1.158.185	48.831
Các khoản khác	15.281.995	44.239
Lợi nhuận khác	**125.628.228**	**64.346.617**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**8.158.310.321**	**1.224.661.063**
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	**826.054.765**	**454.953.593**
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	363.000.000	454.904.762
Tiền phạt thuế	1.158.185	48.831
Khoản khác	461.896.580	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	*8.984.365.086*	*1.679.614.656*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	*20%*	*20%*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.796.873.017**	**335.922.931**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**6.361.437.304**	**888.738.132**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	666.553.599
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**6.361.437.304**	**222.184.533**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**568**	**20**

(*) Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 319/NQ-NSC ngày 24/4/2020.

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Vina-BAT	Cùng công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng	***22.886.698.100***	***15.833.785.175***
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo Vinataba	73.700.000	9.600.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	938.696.300	793.584.100
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	21.650.492.800	13.452.844.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	259.000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Vina-BAT	-	519.561.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	124.300.000	854.392.475
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	99.250.000	203.803.000
Bán hàng	***454.646.233.238***	***498.433.479.370***
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	149.559.599.156	291.898.459.990
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	121.278.330.818	127.471.483.893
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	5.538.844.314	5.423.689.223
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	27.952.320.000	5.257.271.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	750.510.000	666.150.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	28.380.000.000	-
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	13.621.605.400	6.624.011.264
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	159.120.000	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Cửu Long	25.031.280.000	432.630.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	79.883.545.000	57.254.756.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	2.109.240.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.147.798.050	1.295.788.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	157.035.500	-
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	102.720.000	-
Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Hà	6.380.000	
Công ty Thương mại Thuốc lá	77.145.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khách hàng	**31/12/2021**	**01/01/2021**
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	711.657.144	1.447.812.872
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	58.060.815.293	1.085.432.830
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	513.150.000	485.100.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	23.365.650	105.019.200
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	42.971.720	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	7.975.896.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.900.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.195.624.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	119.731.500	68.827.500
Cộng	**80.543.211.307**	**3.192.192.402**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán	**54.250.000**	**940.159.000**
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	778.856.000
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	54.250.000	161.303.000

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	42.929.568.000	117.240.007.500
Cộng	**42.929.568.000**	**117.240.007.500**

Lương, thưởng và Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hội đồng quản trị	**864.957.608**	**342.108.349**
Nguyễn Nam Giang	553.690.568	147.108.349
Nguyễn Đức Thanh	105.133.520	97.500.000
Đỗ Điệp Anh	143.133.520	97.500.000
Đỗ Toàn Thắng	63.000.000	-
Ban Giám đốc	**1.544.626.376**	**2.047.961.928**
Nguyễn Anh Tuấn	45.142.240	447.618.389
Nguyễn Chí Thanh	544.464.508	450.764.537
Trần Đăng Tuyết	476.562.828	432.724.746
Trần Đình Thanh	39.933.520	324.160.263
Phạm Thành Liêm	438.523.280	392.693.993
Ban kiểm soát	**704.626.284**	**548.421.774**
Trần Anh Tâm	456.059.244	383.421.774
Ngô Thị Thu Phúc	130.633.520	84.000.000
Nguyễn Đình Dũng	104.622.347	81.000.000
Nguyễn Đình Trường	13.311.173	-
Cộng	**3.114.210.268**	**2.938.492.051**

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty thuê 85.000 m2 đất tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, và hợp đồng số 02 thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Cụ thể:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNƯĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số

02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngà 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đồng. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.681.143.165	7.620.422.959
Các khoản phải thu ngắn hạn	129.773.564.701	131.016.415.918
Cộng tài sản tài chính	**133.454.707.866**	**138.636.838.877**
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	44.066.561.395	31.697.484.201
Phải trả người bán ngắn hạn	19.472.236.951	7.882.938.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.990.654.383	2.776.387.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.994.673.897	124.693.294.695
Cộng các khoản nợ tài chính	**112.524.126.626**	**167.050.105.304**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và các khoản nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

	Tài sản tài chính		Các khoản nợ tài chính	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	45.786.433.865	122.100.995.515	56.873.932.270	133.205.993.245

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi

Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	10.702.907.098	20.994.577.103	31.697.484.201
Phải trả người bán ngắn hạn	7.882.938.916	-	7.882.938.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.776.387.492	-	2.776.387.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.693.294.695	-	124.693.294.695
Cộng	**146.055.528.201**	**20.994.577.103**	**167.050.105.304**
Tại 31/12/2021			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	37.491.381.343	6.575.180.052	44.066.561.395
Phải trả người bán ngắn hạn	19.472.236.951	-	19.472.236.951
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.990.654.383	-	3.990.654.383
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.994.673.897	-	44.994.673.897
Cộng	**105.948.946.574**	**6.575.180.052**	**112.524.126.626**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.620.422.959	-	7.620.422.959
Các khoản phải thu ngắn hạn	131.016.415.918	-	131.016.415.918
Cộng	**138.636.838.877**	**-**	**138.636.838.877**
Tại 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.681.143.165	-	3.681.143.165
Các khoản phải thu ngắn hạn	129.773.564.701	-	129.773.564.701
Cộng	**133.454.707.866**	**-**	**133.454.707.866**

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 10% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 10% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

37. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ - TTCP ngày 23/07/2018 của Đoàn Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty trong năm 2018 nhưng chưa có kết luận cuối cùng. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh